

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SNN&PTNT-PTNT
V/v kết quả kiểm tra việc rà soát
hộ nghèo, hộ cận nghèo theo
Quyết định số 5607/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Công văn số 22/SLĐT BXH-BTXH ngày 07/01/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về kiểm tra việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 5607/QĐ-UBND; theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 12/01/2021 của UBND huyện Mường Lát về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020; Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả như sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện

- Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện Mường Lát năm 2020 được Chủ tịch UBND huyện Mường Lát thành lập theo Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 20/11/2020; 100% các xã, thị trấn thành lập hoặc kiện toàn Ban chỉ đạo và phân công các thành viên tham gia chỉ đạo công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020.

- UBND huyện Mường Lát đã ban hành 01 kế hoạch, 02 quyết định, 01 giấy mời, 04 công văn đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo có liên quan về công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Mường Lát; 100% UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch và trực tiếp triển khai thực hiện công tác rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình quy định hiện hành.

2. Công tác tuyên truyền, tập huấn

- Huyện Mường Lát đã tổ chức hội nghị tập huấn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 vào ngày 23/11/2020 cho các thành viên Ban chỉ đạo huyện Mường Lát và tất cả các thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo xã, trưởng các thôn/bản/khu phố trong toàn huyện; Trung tâm Văn hóa thông tin – Thể thao và Du lịch huyện đã tổ chức truyền thông, tuyên truyền về công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện.

- Tại các xã, thị trấn thông qua các buổi họp thôn đã tuyên truyền, giải thích cho cán bộ và nhân dân trên địa bàn rõ về mục đích, ý nghĩa, phương pháp, quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020; tiêu chí và mức chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều được áp dụng để thực hiện công tác rà soát.

3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020

- Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2020 được Chủ tịch UBND huyện Mường Lát phê duyệt tại Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 31/12/2020, cụ thể:

+ Hộ nghèo 3.262 hộ, chiếm 37,65% toàn huyện, trong đó: Có 3.186 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, chiếm 97,67% số hộ nghèo; 76 hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, chiếm 2,33% số hộ nghèo.

+ Hộ cận nghèo 1.071 hộ, chiếm 12,36% toàn huyện.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 đính kèm)

- Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên năm 2020 trên địa bàn huyện Mường Lát không có biến động tăng/giảm số hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu năm và cuối năm.

4. Kết quả rà soát hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2020:

Huyện Mường Lát có 100% dân số được xác định là đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, do đó UBND huyện Mường Lát không triển khai nội dung rà soát hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2020.

Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, PTNT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Thị Yến

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HUYỆN MƯỜNG LÁT NĂM 2020

Số TT	Đơn vị	Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2020 (Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Mường Lát)							Ghi chú
		Tổng số hộ tự nhiên	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tổng số khẩu nghèo	Tổng số khẩu cận nghèo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn huyện	8.664	3.262	37,65	1.071	12,36	16.329	5.052	
1	Thị trấn ML	1.608	327	20,34	109	6,78	1.377	480	
2	Mường Chanh	834	241	28,90	170	20,38	1.017	762	
3	Mường Lý	994	624	62,78	78	7,85	3.464	369	
4	Nhi Sơn	638	312	48,90	156	24,45	1.490	763	
5	Pù Nhi	1.209	518	42,85	102	8,44	2.548	475	
6	Quang Chiêu	1.227	214	17,44	200	16,30	959	975	
7	Tam Chung	865	338	39,08	101	11,68	1.808	472	
8	Trung Lý	1.289	688	53,37	155	12,02	3.666	756	